
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý IV năm tài chính 2022

và lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | 04 - 41 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------------|-------------------------|
| Ông: Đỗ Hữu Hạ | Chủ tịch HĐQT |
| Ông: Đỗ Hữu Hậu | Thành viên HĐQT |
| Bà: Nguyễn Thị Hà | Thành viên HĐQT |
| Ông: Trần Mạnh Luân | Thành viên HĐQT độc lập |
| Bà: Nguyễn Thị Thu Trang | Thành viên HĐQT độc lập |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|--------------------------|
| Bà: Phùng Thị Thu Hương | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông: Nguyễn Trọng Cường | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà: Bùi Thị Trà | Thành viên Ban kiểm soát |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
HOÀNG HUY**

Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.232.837.458.402 | 802.198.494.179 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 04 | 237.757.092.560 | 80.630.981.005 |
| 111 | 1. Tiền | | 198.757.092.560 | 80.630.981.005 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 39.000.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 05 | 473.346.594.521 | 367.976.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 473.346.594.521 | 367.976.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 35.269.060.148 | 53.665.579.172 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 06 | 14.721.833.384 | 43.065.177.378 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 07 | 80.763.871 | 1.423.086.293 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 08 | 21.514.962.893 | 9.177.315.501 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.048.500.000) | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 416.808.118.989 | 241.383.767.154 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 421.704.837.549 | 243.136.299.257 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (4.896.718.560) | (1.752.532.103) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 69.656.592.184 | 58.542.166.848 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 169.514.849 | 15.646.660 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 65.871.036.089 | 58.258.273.860 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | 3.616.041.246 | 268.246.328 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.261.028.637.108 | 3.463.058.824.017 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 23.153.837.779 | 25.482.583.899 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 19.633.837.779 | 21.962.583.899 |
| 222 | - Nguyên giá | | 31.692.909.172 | 31.773.989.140 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.059.071.393) | (9.811.405.241) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 3.520.000.000 | 3.520.000.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3.520.000.000 | 3.520.000.000 |
| 230 | II. Bất động sản đầu tư | 14 | 196.739.165.150 | 207.598.027.239 |
| 231 | - Nguyên giá | | 228.897.249.378 | 229.273.003.492 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (32.158.084.228) | (21.674.976.253) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 16.083.110.583 | 14.940.982.947 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 16.083.110.583 | 14.940.982.947 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 05 | 3.015.361.937.021 | 3.205.135.718.180 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 3.011.361.937.021 | 3.205.135.718.180 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 4.000.000.000 | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 9.690.586.575 | 9.901.511.752 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 9.690.586.575 | 9.901.511.752 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.493.866.095.510 | 4.265.257.318.196 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 327.729.566.169 | 323.214.278.061 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 316.412.940.922 | 290.705.508.121 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 59.887.433.037 | 64.780.707.311 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 20.315.979.988 | 12.495.079.988 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 14.980.252.473 | 1.184.220.484 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 1.476.893.150 | 5.131.676.314 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 22 | 16.981.880.516 | 17.220.071.998 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 54.029.963.663 | 72.180.174.764 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 138.303.975.600 | 109.244.927.200 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 23 | 3.978.259.213 | 2.010.346.780 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 6.458.303.282 | 6.458.303.282 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 11.316.625.247 | 32.508.769.940 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 22 | 9.742.370.326 | 27.119.337.251 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 23 | 1.574.254.921 | 5.389.432.689 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.166.136.529.341 | 3.942.043.040.135 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 4.166.136.529.341 | 3.942.043.040.135 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 3.214.481.530.000 | 3.214.481.530.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 3.214.481.530.000 | 3.214.481.530.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.976.351.645 | 1.976.351.645 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 19.572.915.034 | 19.572.915.034 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 852.277.216.302 | 627.967.000.063 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 630.280.542.135 | 395.197.396.290 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 221.996.674.167 | 232.769.603.773 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 77.828.516.360 | 78.045.243.393 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.493.866.095.510 | 4.265.257.318.196 |

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc




Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 72.983.226.368 | 167.277.947.696 | 385.322.979.961 | 516.362.984.812 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 27.777.777 | - | 27.777.777 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 72.955.448.591 | 167.277.947.696 | 385.295.202.184 | 516.362.984.812 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 27 | 68.096.094.287 | 140.016.738.551 | 347.524.873.255 | 447.151.787.757 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.859.354.304 | 27.261.209.145 | 37.770.328.929 | 69.211.197.055 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 84.239.425.153 | 4.308.063.240 | 469.229.439.183 | 20.031.519.466 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | 4.306.664.660 | 1.300.397.983 | 16.105.180.370 | 1.885.949.714 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 3.641.436.423 | 1.053.313.687 | 9.248.499.066 | 1.053.313.687 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (13.256.041.636) | 64.622.702.563 | (251.232.781.159) | 169.334.550.451 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 30 | 2.802.730.073 | 2.890.324.081 | 6.273.637.784 | 5.749.197.362 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 3.764.305.922 | 2.227.812.308 | 12.802.458.637 | 8.359.530.014 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 64.969.037.166 | 89.773.440.576 | 220.585.710.162 | 242.582.589.882 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 32 | 4.255.363.229 | 702.441.526 | 7.514.710.535 | 5.274.377.718 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 477.088 | 14.300.000 | 12.471.679 | 14.300.000 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 4.254.886.141 | 688.141.526 | 7.502.238.856 | 5.260.077.718 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 69.223.923.307 | 90.461.582.102 | 228.087.949.018 | 247.842.667.600 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | (3.463.634.234) | 1.636.483.366 | 3.475.196.775 | 11.502.299.789 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | (53.128.189) | - | (60.062.689) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 72.687.557.541 | 88.878.226.925 | 224.612.752.243 | 236.400.430.500 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 71.917.885.195 | 87.774.459.950 | 221.996.674.167 | 232.769.603.773 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 769.672.346 | 1.103.766.975 | 2.616.078.076 | 3.630.826.727 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 224 | 273 | 691 | 724 |

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | đến 31/12/2022 | đến 31/12/2021 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 228.087.949.018 | 247.842.667.600 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (189.752.828.849) | (191.102.711.129) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 12.972.092.123 | 10.830.817.985 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2.396.195.535 | (14.220.997.671) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.731.694.491 | (863.693.811) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (217.835.372.031) | (187.902.151.319) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 9.248.499.066 | 1.053.313.687 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | 1.734.061.967 | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 38.335.120.169 | 56.739.956.471 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 15.681.161.734 | 5.449.809.543 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (178.568.538.292) | (127.213.885.447) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (25.818.266.829) | (3.746.024.805) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (184.261.008) | 580.892.577 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (9.140.005.916) | (1.053.313.687) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.415.219.130) | (12.425.841.961) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (167.110.009.272) | (81.668.407.309) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.142.127.636) | - |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 681.818.181 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (493.278.594.521) | (465.366.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 383.908.000.000 | 358.895.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (57.459.000.000) | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 463.122.248.251 | 15.750.134.409 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 295.150.526.094 | (90.039.047.410) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
|--|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | đến 31/12/2022 | đến 31/12/2021 |
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 553.955.069.685 | 158.938.446.200 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (524.896.021.285) | (49.693.519.000) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>29.059.048.400</i> | <i>109.244.927.200</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 157.099.565.222 | (62.462.527.519) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 80.630.981.005 | 143.098.383.082 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 26.546.333 | (4.874.558) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 04 | <u>237.757.092.560</u> | <u>80.630.981.005</u> |

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Hồng Dung





Hồ Thị Xuân Hòa

Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.214.481.530.000 đồng; tương đương 321.448.153 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|---------------|------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | Km9, Quốc lộ 5, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng | 99,79% | 99,79% | Kinh doanh ô tô và xe động cơ |
| Công ty TNHH Pruksa Việt Nam | Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng | 90,17% | 90,17% | Xây dựng nhà ở xã hội |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV | Tầng 12, Tòa tháp Gold Tower, Số 275, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội | 43,56% | 43,58% | Xây dựng và kinh doanh Bất động sản |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo chính sách kế toán của Công ty: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 12 tháng đến 18 tháng là 40%, từ 18 tháng đến 24 tháng là 70%, và 100% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 24 tháng và tỷ lệ 40% đối với hàng hóa chậm luân chuyển từ 02 năm trở lên, 40% đối với ô tô, đầu kéo chậm luân chuyển trên 02 năm.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 45 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 26 năm |
|--------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe và Công ty đang ước tính dự phòng bảo hành xe ô tô bằng 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành. Đối với căn hộ đã bán Công ty thực hiện chính sách bảo hành cho nhà liền kề trong 02 năm (tỉ lệ 0,5% doanh thu), bảo hành cho nhà xã hội trong 05 năm (tỉ lệ 1% doanh thu).

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê căn hộ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang: Vào ngày 07/03/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy đã tăng thêm 0,01% sở hữu tại Công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang, tăng tỷ lệ sở hữu lên thành 99,79%, tương đương tổng mệnh giá 20.000.000.000 đồng, giá phí hoạt động đầu tư được góp bằng tiền là 20.000.000.000 đồng.

Giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV: Vào ngày 23/03/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy đã thực hiện toàn bộ quyền mua cổ phần tại Công ty liên doanh liên kết là Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (không làm tăng tỷ lệ sở hữu), tương đương tổng mệnh giá 46.366.800.000 đồng, giá phí hoạt động đầu tư được góp bằng tiền là 46.366.800.000 đồng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.806.076.613 | 1.433.715.715 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 196.951.015.947 | 79.197.265.290 |
| Các khoản tương đương tiền | 39.000.000.000 | - |
| | <u>237.757.092.560</u> | <u>80.630.981.005</u> |

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 21/12/2022 đến 21/01/2023 có giá trị 39.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại TMCP Tiên Phong với lãi suất 5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 473.346.594.521 | - | 367.976.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 473.346.594.521 | - | 367.976.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 4.000.000.000 | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 4.000.000.000 | - | - | - |
| | <u>477.346.594.521</u> | <u>-</u> | <u>367.976.000.000</u> | <u>-</u> |

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 06 tháng đến 24 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 5,2%/năm đến 7,6%/năm. Các khoản tiền gửi có kì hạn đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Chi tiết tại thuyết minh số 16).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu các khách hàng mua nhà | 3.976.833.384 | - | 20.959.595.696 | - |
| - Phải thu các khách hàng mua ô tô | 10.745.000.000 | (1.048.500.000) | 22.105.581.682 | - |
| | 14.721.833.384 | (1.048.500.000) | 43.065.177.378 | - |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Vinagreen | - | - | 1.411.579.798 | - |
| - Công ty Cổ phần truyền thông Sáng tạo TA Việt Nam | 42.257.376 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 38.506.495 | - | 11.506.495 | - |
| | 80.763.871 | - | 1.423.086.293 | - |

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi phải thu tạm tính | 14.431.014.679 | - | 8.485.109.740 | - |
| - Phải thu khác | 7.083.948.214 | - | 692.205.761 | - |
| | 21.514.962.893 | - | 9.177.315.501 | - |

9. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu khách hàng | 3.495.000.000 | 2.446.500.000 | 3.495.000.000 | 3.495.000.000 |
| + Công ty CP Sản xuất thương mại và dịch vụ Phúc Hưng | 3.255.000.000 | 2.278.500.000 | 3.255.000.000 | 3.255.000.000 |
| + Công ty CP thương mại và dịch vụ Phương Bắc - HA | 240.000.000 | 168.000.000 | 240.000.000 | 240.000.000 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 53.367.776.622 | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 145.769.409.428 | (4.896.718.560) | 100.599.864.011 | (1.752.532.103) |
| - Thành phẩm | 21.871.891.074 | - | 18.952.294.365 | - |
| - Hàng hóa | 47.457.163.274 | - | 55.340.223.924 | - |
| - Hàng gửi bán | 153.238.597.151 | - | 68.243.916.957 | - |
| | 421.704.837.549 | (4.896.718.560) | 243.136.299.257 | (1.752.532.103) |

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Các hạng mục chung tại Dự án Khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng (*) | 13.954.701.492 | 12.812.573.856 |
| - Dây chuyền lắp ráp ô tô | 2.128.409.091 | 2.128.409.091 |
| | 16.083.110.583 | 14.940.982.947 |

(*) Thông tin của Dự án:

- Tên Dự án: Dự án Khu nhà ở cho người có thu nhập thấp - Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng khu nhà ở dưới dạng chung cư và các công trình phụ trợ để bán cho đối tượng là người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Prukxa Việt Nam;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đảm bảo theo quy định của pháp luật;
- Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng khu nhà ở dưới dạng chung cư gồm: 90 căn hộ chung cư 5 tầng, 1.908 căn hộ chung cư 3 tầng, 11 căn hộ tái định cư và các công trình phụ trợ, 242 căn hộ liên kề;
- Tổng mức đầu tư: 1.029.000.000.000 đồng, tương đương với 50.000.000 USD;
- Tình trạng của Dự án đến thời điểm 31/12/2022: Các căn hộ chung cư đã được bàn giao và cho thuê hết. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31/12/2022 là phần chi phí chung của Dự án bao gồm các chi phí như: Bồi thường giải phóng mặt bằng, san lấp, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thoát nước, cây xanh, phòng cháy chữa cháy... phân bổ cho phần diện tích đất công cộng để nhằm mục đích xây dựng trường học, nhà điều hành.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 16.237.368.244 | 1.633.829.496 | 13.251.615.329 | 651.176.071 | 31.773.989.140 |
| - Giảm khác | (81.079.968) | - | - | - | (81.079.968) |
| Số dư cuối kỳ | 16.156.288.276 | 1.633.829.496 | 13.251.615.329 | 651.176.071 | 31.692.909.172 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.274.516.631 | 1.351.447.188 | 5.547.179.843 | 638.261.579 | 9.811.405.241 |
| - Khấu hao trong kỳ | 465.866.220 | 83.154.408 | 1.565.660.154 | 12.914.492 | 2.127.595.274 |
| - Tăng khác | 120.070.878 | - | - | - | 120.070.878 |
| Số dư cuối kỳ | 2.860.453.729 | 1.434.601.596 | 7.112.839.997 | 651.176.071 | 12.059.071.393 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 13.962.851.613 | 282.382.308 | 7.704.435.486 | 12.914.492 | 21.962.583.899 |
| Tại ngày cuối kỳ | 13.295.834.547 | 199.227.900 | 6.138.775.332 | - | 19.633.837.779 |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài có diện tích 220 m² tại Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng. Tài sản nhận mua từ cá nhân với giá chuyển nhượng là 3.520.000.000 đồng. Đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao theo quy định.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Căn hộ cho thuê | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 229.273.003.492 | 229.273.003.492 |
| - Giảm khác | (375.754.114) | (375.754.114) |
| Số dư cuối kỳ | 228.897.249.378 | 228.897.249.378 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 21.674.976.253 | 21.674.976.253 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8.803.740.360 | 8.803.740.360 |
| - Tăng khác | 1.679.367.615 | 1.679.367.615 |
| Số dư cuối kỳ | 32.158.084.228 | 32.158.084.228 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 207.598.027.239 | 207.598.027.239 |
| Tại ngày cuối kỳ | 196.739.165.150 | 196.739.165.150 |

- Bất động sản đầu tư bao gồm 388 căn hộ của Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Pruksa Việt Nam sở hữu. Giá cho thuê áp dụng là giá do UBND tỉnh phê duyệt. Khoản tiền thuê nhà được trả trước cho cả thời gian thuê (05 năm) theo Hợp đồng thuê (Chi tiết tại thuyết minh số 22).

- Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 143.798.180 | - |
| - Các khoản khác | 25.716.669 | 15.646.660 |
| | 169.514.849 | 15.646.660 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 7.473.931 |
| - Chi phí trả trước tiền thuê đất (*) | 9.652.719.825 | 9.894.037.821 |
| - Các khoản khác | 37.866.750 | - |
| | 9.690.586.575 | 9.901.511.752 |

(*): Chi phí thuê đất theo Thông báo số 11327/TB-CT ngày 05/10/2017 của Tổng Cục thuế cho Khu đất có địa chỉ ở Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Diện tích 7.090,2 m². Mục đích để xây dựng Nhà điều hành, nhà trẻ, mẫu giáo (trong danh mục xây dựng đã được cấp phép của Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam). Khu đất được nhà nước cho thuê theo hình thức trả tiền một lần. Thời gian thuê là 45 năm 06 tháng kể từ ngày 29/06/2017 đến 02/01/2063 với số tiền thuê đất ban đầu là 10.738.650.807 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 31/12/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 109.244.927.200 | 109.244.927.200 | 553.955.069.685 | 524.896.021.285 | 138.303.975.600 | 138.303.975.600 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (1) | 38.200.765.000 | 38.200.765.000 | 209.127.720.000 | 241.438.205.000 | 5.890.280.000 | 5.890.280.000 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2) | 71.044.162.200 | 71.044.162.200 | 176.150.082.700 | 202.780.549.300 | 44.413.695.600 | 44.413.695.600 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (3) | - | - | 168.677.266.985 | 80.677.266.985 | 88.000.000.000 | 88.000.000.000 |
| | 109.244.927.200 | 109.244.927.200 | 553.955.069.685 | 524.896.021.285 | 138.303.975.600 | 138.303.975.600 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long về dịch vụ LC UPAS: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long sẽ thực hiện chấp nhận thanh toán đến Ngân hàng thông báo, Ngân hàng thông báo sẽ thương lượng để thanh toán trả ngay cho nhà cung cấp nước ngoài với tất cả các chi phí do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy thanh toán.
- + Thời hạn trả chậm của L/C tối đa là 180 ngày;
- + Lãi suất: 6,77%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo đảm số 01/2022/HDBD/PHG/02 ký ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long và Hợp đồng cầm cố tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba số 98/2022/HDBD/PHG ký ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Công ty TNHH Prukusa Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

- (2) Khoản phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng về dịch vụ LC UPAS: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng sẽ thực hiện chấp nhận thanh toán đến Ngân hàng thông báo, Ngân hàng thông báo sẽ thương lượng để thanh toán trả ngay cho nhà cung cấp nước ngoài với tất cả các chi phí do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy thanh toán.
- + Thời hạn trả chậm của L/C tối đa là 180 ngày;
 - + Lãi suất: từ 4,8%/năm đến 5,2%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng một số Hợp đồng cầm cố tài sản giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và các Công ty con với Các ngân hàng thương mại.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền căn cứ theo Hợp đồng cho vay từng lần số 04/2022-HĐCVHMM/NHCT168-HOANGHUY ngày 21 tháng 11 năm 2022 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán bộ chứng từ hàng nhập khẩu;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp giấy tờ có giá số 01/2022/HĐBB/NHCT168-TCH của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và các văn bản sửa đổi kèm theo;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 88.000.000.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - DongFeng Commercial Vehicle Co.,LTD | - | - | 53.443.710.001 | 53.443.710.001 |
| - China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD | 40.295.100.000 | 40.295.100.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | 17.145.500.051 | 17.145.500.051 | 4.046.375.900 | 4.046.375.900 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xe tải quốc tế | - | - | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7 | 90.000.000 | 90.000.000 | 1.475.880.024 | 1.475.880.024 |
| - Shiyan Pingyun Industrial and trade Co.,LTD | 1.157.061.945 | 1.157.061.945 | 1.118.839.800 | 1.118.839.800 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại và Cơ khí Khoa Mẫu | 1.010.000.000 | 1.010.000.000 | 1.370.000.000 | 1.370.000.000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 189.771.041 | 189.771.041 | 1.345.901.586 | 1.345.901.586 |
| | 59.887.433.037 | 59.887.433.037 | 64.780.707.311 | 64.780.707.311 |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | 17.145.500.061 | 17.145.500.061 | 4.046.375.900 | 4.046.375.900 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Khách hàng trả trước tiền mua ô tô | 18.315.979.988 | 10.495.079.988 |
| - Khách hàng trả trước mua nhà | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | 20.315.979.988 | 12.495.079.988 |

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Cát Hải, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 233.856.158 | - | 37.344.445.082 | 33.042.148.801 | 233.856.158 | 4.302.296.281 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 85.574.392.518 | 75.648.853.777 | - | 9.925.538.741 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.390.170 | 1.133.505.534 | 3.475.196.775 | 7.415.219.130 | 3.382.185.088 | 541.278.097 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 50.714.950 | 272.781.689 | 288.274.172 | - | 35.222.467 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 682.377.198 | 506.460.311 | - | 175.916.887 |
| - Các loại thuế khác | - | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - | - |
| | 268.246.328 | 1.184.220.484 | 127.358.193.262 | 116.909.956.191 | 3.616.041.246 | 14.980.252.473 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 108.493.150 | - |
| - Trạm xử lý nước thải 1750m ³ | - | 3.593.112.215 |
| - Chi phí thưởng doanh số phải trả cho cộng tác viên | 140.400.000 | 342.000.000 |
| - Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý | 1.153.000.000 | 937.000.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 75.000.000 | 259.564.099 |
| | 1.476.893.150 | 5.131.676.314 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Bảo hiểm xã hội | 5.069.550 | 2.735.800 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 54.024.894.113 | 72.177.438.964 |
| + Công ty TNHH Pruksa International (*) | 53.592.483.000 | 51.822.120.000 |
| + Phí Bảo trì | - | 17.322.469.373 |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (tiền hợp tác trạm xử lý nước thải) | - | 2.600.438.439 |
| + Phải trả khác | 432.411.113 | 432.411.152 |
| | 54.029.963.663 | 72.180.174.764 |
| Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | - | 2.600.438.439 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

(*): Khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Pruksa International (2.261.000 USD) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng trên cơ sở Công ty được chấp thuận về nguyên tắc của Sở xây dựng và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty đã sử dụng nguồn tiền này để đầu tư vào Dự án. Sau đó, Tài sản đã được bàn giao cho Công ty TNHH Pruksa Việt Nam và tính vào phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Pruksa Việt Nam.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động kinh doanh (*) | 16.981.880.516 | 17.220.071.998 |
| | <u>16.981.880.516</u> | <u>17.220.071.998</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động kinh doanh (*) | 9.742.370.326 | 27.119.337.251 |
| | <u>9.742.370.326</u> | <u>27.119.337.251</u> |

(*): Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền thuê nhà trả trước cho cả thời gian thuê (05 năm) theo Hợp đồng thuê căn hộ chung cư thuộc Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng (Pruksa Town).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành hàng hóa | 163.081.447 | 179.237.864 |
| - Dự phòng bảo hành với bất động sản đã bán (*) | 3.815.177.766 | 1.831.108.916 |
| | <u>3.978.259.213</u> | <u>2.010.346.780</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành với bất động sản đã bán (*) | 1.574.254.921 | 5.389.432.689 |
| | <u>1.574.254.921</u> | <u>5.389.432.689</u> |

(*): Công ty trích dự phòng chi phí bảo hành nhà theo quy định của Luật nhà ở năm 2014 như sau:

+ Đối với nhà chung cư thời gian bảo hành là 60 tháng, tỷ lệ trích lập là 1% doanh thu bán nhà chung cư.

+ Đối với nhà ở riêng lẻ (nhà liền kề) thời gian bảo hành là 24 tháng, tỷ lệ trích lập là 0,5% doanh thu bán nhà liền kề.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | VND | VND | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 2.747.440.630.000 | 139.338.931.645 | 19.572.915.034 | 725.292.256.950 | 74.414.416.666 | 3.706.059.150.295 | |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 137.362.580.000 | (137.362.580.000) | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 232.769.603.773 | 3.630.826.727 | 236.400.430.500 | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 329.678.320.000 | - | - | (329.678.320.000) | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (416.540.660) | - | (416.540.660) | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 3.214.481.530.000 | 1.976.351.645 | 19.572.915.034 | 627.967.000.063 | 78.045.243.393 | 3.942.043.040.135 | |
| Số dư đầu kỳ này | 3.214.481.530.000 | 1.976.351.645 | 19.572.915.034 | 627.967.000.063 | 78.045.243.393 | 3.942.043.040.135 | |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 221.996.674.167 | 2.616.078.076 | 224.612.752.243 | - |
| Lãi lỗ do thay đổi tỉ lệ lợi ích của Công ty con | - | - | - | 7.180.243 | (7.180.243) | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | 2.306.361.829 | (2.825.624.866) | (519.263.037) | - |
| Số dư cuối kỳ này | 3.214.481.530.000 | 1.976.351.645 | 19.572.915.034 | 852.277.216.302 | 77.828.516.360 | 4.166.136.529.341 | |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu kỳ VND | Tỷ lệ % |
|--|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | 1.641.385.200.000 | 51,06% | 1.641.385.200.000 | 51,06% |
| Cổ đông khác | 1.573.096.330.000 | 48,94% | 1.573.096.330.000 | 48,94% |
| | 3.214.481.530.000 | 100,00% | 3.214.481.530.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND |
|--------------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 3.214.481.530.000 | 2.747.440.630.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | 467.040.900.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 3.214.481.530.000 | 3.214.481.530.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 321.448.153 | 321.448.153 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 321.448.153 | 321.448.153 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 321.448.153 | 321.448.153 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 321.448.153 | 321.448.153 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 321.448.153 | 321.448.153 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 19.572.915.034 | 19.572.915.034 |
| | 19.572.915.034 | 19.572.915.034 |

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty TNHH Pruksa Việt Nam hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| - <i>Từ 1 năm trở xuống</i> | 16.981.880.516 | 16.586.794.091 |
| - <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i> | 9.742.370.326 | 21.856.730.310 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy, Công ty TNHH Pruksa Việt Nam và Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | 834.000.000 | 1.170.000.000 |
| - Từ 1 năm trở xuống | 276.000.000 | 336.000.000 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 558.000.000 | 834.000.000 |

c) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------|-------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD | 57.218,92 | 26.768,76 |

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 297.996.987.422 | 442.738.181.797 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 66.339.562.291 | 43.392.727.269 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 16.815.698.720 | 22.732.212.113 |
| Doanh thu hoạt động khác | 4.170.731.528 | 7.499.863.633 |
| | <u>385.322.979.961</u> | <u>516.362.984.812</u> |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 269.390.610.955 | 400.991.593.569 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 58.762.090.937 | 37.650.762.689 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 11.734.649.423 | 12.677.843.704 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.144.186.457 | (11.088.039.553) |
| Giá vốn hoạt động khác | 4.493.335.483 | 6.919.627.348 |
| | <u>347.524.873.255</u> | <u>447.151.787.757</u> |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 26.576.394.190 | 17.885.782.687 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 442.491.759.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 20.838.143 | 1.259.317.359 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 140.447.850 | 886.419.420 |
| | 469.229.439.183 | 20.031.519.466 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40) | 442.491.759.000 | - |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 9.248.499.066 | 1.053.313.687 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 4.984.538.963 | 826.535.282 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.872.142.341 | 6.100.745 |
| | 16.105.180.370 | 1.885.949.714 |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 15.475.000 | 78.142.512 |
| Chi phí nhân công | 1.108.193.350 | 1.268.676.150 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.146.848 | 54.076.253 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 804.598.764 | 448.051.984 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.316.223.822 | 3.900.250.463 |
| | 6.273.637.784 | 5.749.197.362 |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 22.401.535 | 319.660.185 |
| Chi phí nhân công | 3.747.012.789 | 3.218.129.899 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.098.448.426 | 2.487.708.952 |
| Chi phí dự phòng | 1.048.500.000 | - |
| Thuế, phí, và lệ phí | 156.060.171 | 122.496.683 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.650.596.124 | 1.076.069.836 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.079.439.592 | 1.135.464.459 |
| | 12.802.458.637 | 8.359.530.014 |

32. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 136.363.636 |
| Thưởng doanh số | 2.081.652.096 | 794.189.970 |
| Tiền phạt thu được | 163.122.604 | - |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 1.753.284.842 | 3.259.022.179 |
| Thu nhập từ hàng được tặng | 3.033.237.881 | - |
| Thu nhập khác | 483.413.112 | 1.084.801.933 |
| | 7.514.710.535 | 5.274.377.718 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 3.110.301.795 | 6.402.731.973 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con | 364.894.980 | 5.099.567.816 |
| - Công ty CP Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | - | 293.794.832 |
| - Công ty TNHH Pruksa Việt Nam | 364.894.980 | 4.805.772.984 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.475.196.775 | 11.502.299.789 |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 224.612.752.243 | 236.400.430.500 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 221.996.674.167 | 232.769.603.773 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 321.448.153 | 321.448.153 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 691 | 724 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 95.847.556.428 | 56.288.103.844 |
| Chi phí nhân công | 4.855.206.139 | 4.482.806.049 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.931.335.634 | 10.310.684.781 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.458.194.888 | 1.310.937.957 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.946.018.051 | 5.426.601.002 |
| | 123.038.311.140 | 77.819.133.633 |

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 237.757.092.560 | - | 80.630.981.005 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 36.236.796.277 | (1.048.500.000) | 52.242.492.879 | - |
| Các khoản cho vay | 477.346.594.521 | - | 367.976.000.000 | - |
| | 751.340.483.358 | (1.048.500.000) | 500.849.473.884 | - |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 138.303.975.600 | 109.244.927.200 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 113.917.396.700 | 136.960.882.075 |
| Chi phí phải trả | 1.476.893.150 | 5.131.676.314 |
| | 253.698.265.450 | 251.337.485.589 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 237.757.092.560 | - | - | 237.757.092.560 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 35.188.296.277 | - | - | 35.188.296.277 |
| Các khoản cho vay | 473.346.594.521 | 4.000.000.000 | - | 477.346.594.521 |
| | 746.291.983.358 | 4.000.000.000 | - | 750.291.983.358 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 80.630.981.005 | - | - | 80.630.981.005 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 52.242.492.879 | - | - | 52.242.492.879 |
| Các khoản cho vay | 367.976.000.000 | - | - | 367.976.000.000 |
| | 500.849.473.884 | - | - | 500.849.473.884 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 138.303.975.600 | - | - | 138.303.975.600 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 113.917.396.700 | - | - | 113.917.396.700 |
| Chi phí phải trả | 1.476.893.150 | - | - | 1.476.893.150 |
| | 253.698.265.450 | - | - | 253.698.265.450 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 109.244.927.200 | - | - | 109.244.927.200 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 136.960.882.075 | - | - | 136.960.882.075 |
| Chi phí phải trả | 5.131.676.314 | - | - | 5.131.676.314 |
| | 251.337.485.589 | - | - | 251.337.485.589 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN KHÁC

Dự án của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam

Theo Quyết định số 9021/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân huyện An Dương về quy hoạch chi tiết Khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại xã An Đồng, huyện An Dương do Công ty làm chủ đầu tư như sau:

Khu nhà ở xã hội:

- Nhà ở xã hội chung cư 03 tầng, tổng diện tích là 59.749,2 m², tổng số căn hộ được thiết kế là 1.908 căn hộ.
- Nhà ở xã hội chung cư 05 tầng, tổng diện tích là 3.410,1 m², tổng số căn hộ được thiết kế là 90 căn hộ.

Khu tái định cư: Tổng diện tích 1.265,5 m², tổng số căn hộ thiết kế là 11 căn hộ.

Khu nhà ở thương mại dịch vụ liền kề: Tổng diện tích 16.160,4 m², tổng số căn hộ thiết kế là 242 căn hộ.

Các công trình phụ trợ: Khu đất trường mẫu giáo; khu nhà điều hành; khu nhà văn hóa, công viên cây xanh, thể dục thể thao; khu bãi đỗ xe; các công trình đấu nối kỹ thuật; đất giao thông chung.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty TNHH Pruksa Việt Nam đã hoàn thành, bàn giao các sản phẩm của dự án bao gồm Khu nhà ở xã hội, khu nhà ở thương mại dịch vụ liền kề. Các hạng mục phụ trợ cũng đã cơ bản hoàn thành, một số hạng mục còn triển khai trong thời gian tới bao gồm: Khu đất trường mẫu giáo, khu nhà điều hành Ban Quản lý.

Các Dự án của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV

*** Dự án: Trung tâm Thương mại - Dịch vụ, Nhà ở Golden - Land Building;**

- Địa điểm thực hiện dự án: Số 275 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng công trình hỗn hợp cao tầng đầu tư Trung tâm Thương mại - Dịch vụ, Nhà ở Golden - Land Building;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV;
- Nguồn vốn đầu tư: Đầu tư từ nguồn vốn tự có và nguồn vốn vay;

- Quy mô đầu tư từ dự án và thực trạng dự án:

+ Tòa nhà N01: Gồm 03 công trình, trong đó có hai công trình cao 25 tầng và một công trình cao 27 tầng. Đến thời điểm 31/12/2022, dự án đã hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng;

+ Tòa nhà N02: Xây dựng khu nhà ở cao tầng bàn giao cho thành phố Hà Nội theo chủ trương đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2022, dự án đang trong quá trình thực hiện thay đổi quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc và đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội chấp thuận, đang chờ UBND Thành phố Hà Nội xem xét quyết định;

+ Tòa nhà Gold Tower: Diện tích xây dựng khoảng 2.352m², cao 33 tầng (chưa kể tầng tum) và 03 tầng kỹ thuật và để xe. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, dự án đã hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng.

*** Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu (Hoang Huy Grand Tower) tại số 2A Sở Dầu, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng:**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng (Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV);

- Quy mô dự án: Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị và khu nhà ở liền kề, nhà ở hỗn hợp gồm 16 lô nhà có chiều cao tối đa 05 tầng thuộc công trình dân dụng cấp III và 01 nhà cao tầng 37 tầng với tổng diện tích sử dụng đất là 9.701,5

- Tổng mức đầu tư dự án: 1.486.505.000.000 đồng.

*** Dự án Hoàng Huy Commerce tại Phường Kênh Dương và Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng:**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc (Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV);

- Quy mô dự án: Một phần dự án (tương ứng với tòa H1) của Dự án xây dựng hạ tầng 02 tòa nhà chung cư kết hợp thương mại dịch vụ H1 và H2 với chiều cao mỗi tòa là 36 tầng và 03 tầng hầm, tổng diện tích sử dụng đất dự án là 26.308,5m²; Hiện Công ty đang sở hữu và thực hiện đầu tư tòa H1;

- Tổng mức đầu tư dự án: 4.997.900.000.000 đồng.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

| | Miền Bắc | Miền Trung | Miền Nam | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 236.562.501.894 | 2.486.905.740 | 146.532.200.226 | 385.581.607.860 |
| + Kinh doanh ô tô | 213.356.332.636 | 2.486.905.740 | 146.532.200.226 | 362.375.438.602 |
| + Kinh doanh Bất động sản | 17.102.104.396 | - | - | 17.102.104.396 |
| + Hoạt động khác | 6.104.064.862 | - | - | 6.104.064.862 |
| Giá vốn | 214.237.550.804 | 2.154.921.272 | 131.132.401.179 | 347.524.873.255 |
| + Kinh doanh ô tô | 198.009.565.898 | 2.154.921.272 | 131.132.401.179 | 331.296.888.349 |
| + Kinh doanh Bất động sản | 11.734.649.423 | - | - | 11.734.649.423 |
| + Hoạt động khác | 4.493.335.483 | - | - | 4.493.335.483 |
| Lợi nhuận gộp | 22.324.951.090 | 331.984.468 | 15.399.799.047 | 38.056.734.605 |
| + Kinh doanh ô tô | 15.346.766.738 | 331.984.468 | 15.399.799.047 | 31.078.550.253 |
| + Kinh doanh Bất động sản | 5.367.454.973 | - | - | 5.367.454.973 |
| + Hoạt động khác | 1.610.729.379 | - | - | 1.610.729.379 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 22.324.951.090 | 331.984.468 | 15.399.799.047 | 38.056.734.605 |

| | |
|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản không phân bổ | 4.493.866.095.510 |
| Tổng Tài sản | 4.493.866.095.510 |
| Nợ phải trả không phân bổ | 327.729.566.169 |
| Tổng Nợ phải trả | 327.729.566.169 |

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng | Công ty con của Công ty liên kết |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | 32.964.703.043 | 93.322.021.603 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | 32.964.703.043 | 93.322.021.603 |
| Doanh thu tài chính | 442.491.759.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV - Nhận cổ tức | 442.491.759.000 | - |
| Đặt cọc tiền mua hàng trong kỳ | 38.356.498.530 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng | 38.356.498.530 | - |
| Trả lại tiền đặt cọc mua hàng trong kỳ | 38.356.498.530 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng | 38.356.498.530 | - |
| Góp vốn trong kỳ | 57.459.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV | 57.459.000.000 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | | |
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Phải trả cho người bán | 17.145.500.061 | 4.046.375.900 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | 17.145.500.061 | 4.046.375.900 |
| Phải trả khác | - | 2.600.438.439 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | - | 2.600.438.439 |

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Giám đốc và người quản lý khác:

| | Chức vụ | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
|---|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | | đến 31/12/2022 | đến 31/12/2021 |
| | | VND | VND |
| Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị | | | |
| - Đỗ Hữu Hạ | Chủ tịch HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |
| - Đỗ Hữu Hậu | Thành viên HĐQT | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Nguyễn Thị Hà | Thành viên HĐQT | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Trần Mạnh Luân | Thành viên HĐQT độc lập | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Nguyễn Thị Thu Trang | Thành viên HĐQT độc lập | 24.000.000 | 24.000.000 |
| | | 132.000.000 | 132.000.000 |
| Thù lao thành viên Ban kiểm soát | | | |
| - Phùng Thị Thu Hương | Trưởng Ban kiểm soát | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Nguyễn Trọng Cường | Thành viên Ban kiểm soát | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Bùi Thị Trà | Thành viên Ban kiểm soát | 12.000.000 | 12.000.000 |
| | | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Tiền lương, thưởng của Giám đốc | | | |
| - Nguyễn Thế Hùng | Giám đốc | 239.137.050 | 219.085.000 |
| | | 239.137.050 | 219.085.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Giám đốc




Nguyễn Thế Hùng